

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày 06-3-2024.

V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Mộng Linh.
2. Ông Lê Khắc Hiệp.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2023/TLST–DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐST–DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Duy Q, sinh năm 1997; Nơi cư trú: 74/2 ấp AHB, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Thuỳ T, sinh năm 1997; Địa chỉ liên hệ: đường 19/5, khu phố 2, thị trấn BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Q Đ, sinh năm 1972 và chị Đặng Thị N, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp TA, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị T, anh Đ và chị N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/10/2020, anh Q và vợ chồng anh Trịnh Q Đ, chị Đặng Thị N ký kết hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm, thuốc thú y thủy sản, tôm giống. Theo đó hai bên có thoả thuận anh Q sẽ bán thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản và tôm giống cho vợ chồng ông Đ, đến ngày thu hoạch tôm vợ chồng ông Đ phải thông báo cho anh Q để cử người xuống thu tiền hoặc trực tiếp thanh toán tiền cho anh Q. Trong quá trình mua bán, anh Q đã giao hàng hóa theo đơn hàng của vợ chồng ông Đ, tuy nhiên sau

mỗi vụ tôm vợ chồng ông Đ không thực hiện theo thỏa thuận. Tính đến ngày 21/3/2023, vợ chồng Đ còn nợ anh Q số tiền 480.185.000 đồng. Cùng ngày anh Đ có trả cho anh Q 1.000.000 đồng, số tiền còn lại là 479.185.000 đồng đến nay chưa trả.

Tại phiên toà chị T trình bày: Khi ký kết hợp đồng mua bán, các bên không có thương lượng tiền chiết khấu nhưng các bên có thỏa thuận miệng, nếu anh Đ và chị N thanh toán toàn bộ cho anh Q thì anh Q sẽ tính chiết khấu cho anh Đ. Do đó, ngày 21/3/2023 anh Q với anh Đ và chị N có ký 02 bảng đối chiếu công nợ, cả hai bảng đối chiếu công nợ đều ghi rõ số tiền anh Đ và chị N nợ anh Q là 480.185.000 đồng, trong đó có 01 bảng ghi rõ nếu anh Đ và chị N thanh toán hết cho anh Q thì anh Q sẽ tính chiết khấu cho anh Đ và chị N là 148.254.000 đồng, nếu không thanh toán hoặc thanh toán một phần thì phải trả đủ 480.185.000 đồng. Mục đích anh Q lập bảng đối chiếu công nợ trong đó có tính tiền chiết khấu là để cho anh Q và chị N biết để trả nợ cho anh Q và hưởng chiết khấu. Anh Đ tự nguyện ký tên vào 02 bảng đối chiếu công nợ này. Nếu anh Đ và chị N thanh toán cho anh Q 480.185.000 đồng thì anh Q sẽ tính tiền chiết khấu (bớt) cho anh Đ và chị N là 148.254.000 đồng. Do anh không trả nợ cho anh Q nên đến ngày 21/7/2023 anh Q với anh Đ tiếp tục lập bảng đối chiếu công nợ thì anh Đ vẫn thừa nhận và tự nguyện ký vào bảng công nợ có nợ anh Q 479.185.000 đồng. Anh Q tự nguyện rút yêu cầu anh Đ và chị N phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi cho anh Q số tiền là 5.965.853 đồng.

Anh Trần Duy Q yêu cầu anh Trịnh Q Đ và bà Đặng Thị N phải liên đới nghĩa vụ trả cho anh Q số tiền nợ gốc là 479.185.000 đồng, trả một lần.

Tại phiên toà bị đơn anh Trịnh Q Đ trình bày:

Anh thừa nhận về hình thức mua bán đúng như lời trình bày của chị T. Tuy hợp đồng mua bán không có thỏa thuận chiết khấu nhưng bên ngoài có thỏa thuận khi nào anh thanh toán tất nợ cho anh Q thì anh Q sẽ tính chiết khấu cho anh. Do đó, ngày 21/3/2023 sau khi đối chiếu công nợ thì anh có nợ anh Q số tiền là 480.185.000 đồng, trong đó: tiền nợ thực tế là 331.931.000 đồng, tiền chiết khấu là 148.254.000 đồng; nhân viên của anh Q có nói nếu anh trả được khoảng 1.000.000 đồng thì anh Q sẽ tính chiết khấu, có nghĩa là nếu anh trả được 1.000.000 đồng thì số tiền còn lại anh phải trả là 331.931.000 đồng nên anh cố gắng trả được 1.000.000 đồng nên số tiền còn lại là 330.931.000 đồng chứ không phải 479.185.000 đồng. Anh thừa nhận theo tập quán ở địa phương là khi nào vợ chồng anh thanh toán toàn bộ nợ cho anh Q thì anh chỉ trả 331.931.000 đồng nếu không thanh toán thì phải trả 480.185.000 đồng. Do anh có trả 1.000.000 đồng nên anh Q phải tính chiết khấu cho anh. Anh thừa nhận các bảng đối chiếu công nợ do nguyên đơn cung cấp là do anh ký tên, trước khi anh ký tên, nhân viên của anh Q có cam kết sẽ tính chiết khấu cho anh nên anh mới ký nhưng anh không có chứng cứ gì để cung cấp cho Toà án để chứng minh về việc nhân viên anh Q cam kết tính chiết khấu cho anh.

Anh thừa nhận hiện nay vợ chồng anh có nợ anh Q 330.931.000 đồng và đồng ý liên đới với chị N để trả cho anh Q. Do kinh tế gia đình anh hiện nay quá khó khăn nên không có khả năng trả một lần cho anh Q. Do anh Q không tiếp tục bán tôm giống, thức ăn nên anh cũng không thể đầu tư chăn nuôi lại được. Anh cam kết khi nào anh nuôi tôm có lợi nhuận thì sẽ thanh toán cho anh Q, chứ hiện nay anh không có nguồn thu nhập nào nên không cam kết thời hạn nào để trả cho anh Q số tiền

330.931.000 đồng. Anh không đồng ý trả cho anh Q số tiền 479.185.000 đồng, vì số tiền này anh Q chưa tính chiết khấu cho anh.

Tại phiên toà bị đơn chị Đặng Thị N trình bày: Chị đồng ý với lời trình bày của anh Đ. Chị đồng ý liên đới với anh Đ trả cho anh 330.931.000 đồng. Chị không đồng ý trả cho anh Q số tiền 479.185.000 đồng, vì số tiền này anh Q chưa tính chiết khấu cho vợ chồng chị. Hiện nay kinh tế gia đình chị đang gặp khó khăn nên không có khả năng trả một lần, chị cam kết khi nào nuôi tôm thuận lợi chị sẽ trả cho anh Q chứ hiện nay chị không cam kết cam kết thời hạn nào để trả cho anh Q số tiền 330.931.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Q hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trịnh Q Đ và chị Đặng Thị N cư trú tại ấp Thạnh An, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của các nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn với số tiền là 5.965.853 đồng. Xét thấy: việc rút yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Nội dung vụ án: Anh Q yêu cầu anh Đ và chị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Q số tiền là 479.185.000 đồng. Anh Đ và chị N cho rằng thực tế, anh chị có nợ anh Q số tiền 330.931.000 đồng, nếu anh Q tính 479.185.000 đồng thì anh Q chưa tính chiết khấu cho anh chị là 148.254.000 đồng. Anh Đ và chị N đồng ý liên đới trả cho anh Q số tiền 330.931.000 đồng, không đồng ý trả 479.185.000 đồng đồng cho anh Q.

[5] Tại phiên toà các bên đều thừa nhận: Mặc dù, hợp đồng mua bán giữa anh Q với anh Đ và chị N không có thoả thuận về tiền chiết khấu nhưng các bên có thoả miệng thì anh Q bao thức ăn, thuốc thú ý thủy sản và tôm giống cho đến cuối vụ khi nào thu hoạch xong dù có lợi nhuận hay không có lợi nhuận thì anh Đ và chị N vẫn phải thanh toán hết cho anh Q, khi nào thanh toán đủ thì anh Q sẽ tính chiết khấu cho anh Đ và chị N. Do thoả thuận này phù hợp với tập quán của địa phương nên các bên đã nhiều lần thực hiện. Tuy nhiên, có những vụ anh Đ và chị N nuôi không hiệu quả nhưng anh Q vẫn tiếp tục hợp đồng với anh Đ và chị N, đến ngày 03/9/2022 thì anh Q chấm dứt việc mua bán với anh Đ và chị N.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Q, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ và chị N không chứng minh được nếu ngày 21/3/2023 anh Đ và chị N trả cho

anh Q 1.000.000 đồng thì anh Q sẽ tính chiết khấu cho anh Đ và chị N 148.254.000 đồng. Đồng thời, tại phiên toà anh Đ và chị N cũng thừa nhận, theo tập quán ở địa phương thì khi nào anh Đ và chị N thanh toán toàn bộ cho anh Q thì anh Q mới tính chiết khấu cho anh Đ và chị N. Hiện anh Đ và chị N cũng không biết đến khi nào mới trả được nợ cho anh Q. Do đó, có căn cứ khẳng định hợp đồng mua bán giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng anh Đ và chị N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lễ đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tàn Duy Q là có căn cứ nên cần buộc anh Đ và chị N phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho anh Q số tiền 479.185.000 đồng phù hợp.

[7] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tàn Duy Q được chấp nhận nên bị đơn anh Đ và chị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 217, 218, 219, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Tàn Duy Q về việc yêu anh Trịnh Q Đ và chị Đặng Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Q số tiền 5.965.853 đồng

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Tàn Duy Q. Buộc anh Trịnh Q Đ và chị Đặng Thị N có nghĩa vụ liên đới giao trả cho anh Tàn Duy Q số tiền là 479.185.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ Q thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Tàn Duy Q được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.703.017 đồng theo biên lai thu số 0000359 ngày 25 tháng 10 năm 2023.

- Anh Trịnh Q Đ và chị Đặng Thị N phải liên đới nộp là 23.167.400 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

